

Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, điển nghĩa, điển giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được gộp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tìn thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

Chữ nghĩa làng văn II

Năm tôi (Nguyễn Dữ) học lớp nhất trường tiểu học Thạnh Mỹ Tây (Thị Nghè, 1954) gặp mấy chuyện nửa cười nửa mỉa. Và xin bắt đầu lại câu chuyện, mỗi tuần phải viết một bài chánh tả. Viết xong, cả lớp đổi tập cho nhau. Cô giáo đọc lại, giảng nghĩa, chỉ cách viết các chữ khó. Cả lớp dò theo, sửa lỗi cho nhau. Bạn bè đưa nào cũng khoáy bắt lỗi thẳng ngời bên cạnh. Đưa nào cũng chăm chú sửa cho bạn, không bỏ sót một cái dấu phết. Sửa bài như vậy vừa nhanh, vừa kĩ, lại vừa đỡ mệt cho cô.

Có lần tôi bị một lỗi vì một cái lá, mà đây chỉ là cái lá chuối "nồn". Cô giáo nhấn mạnh chữ "nồn" dấu hỏi. Tôi giơ tay xin nói. Cô hát hàm cho phép. "Thưa cô, nồn dấu ngã chớ không phải dấu hỏi". Cô giáo lắc đầu: "Dấu hỏi chớ không phải... dấu ngã". "Dạ, nồn dấu ngã". "Cãi bậy". Cô đập thước kẻ xuống bàn: "Lên đây coi". Tôi bắt đắc dĩ phải lên chỗ cô đứng. Cô cầm thước chỉ vào trang sách "Sách viết dấu hỏi nè, thấy chưa?". Tôi bắt đầu run. "Dạ thấy". Trong bụng muốn nói thêm "Thấy cả mẹ em rồi, cô ơi". *Nói có sách, mách có chứng* đàng hoàng, đâu phải chuyện giỡn. Cãi nữa thì ăn đòn. Em chịu thua cô.

Mấy năm sau mới được học câu *Tận tìn thư bất như vô thư*. Thấm thía nhưng hơi muộn.

Chỉ tiếc cho cái lá chuối "nồn", già héo mất rồi.

(Nguyễn Dữ – Chimviet.free.fr)

Tía

Trong ngôn ngữ Trung-hoa, có tiếng *Tía* của Quan thoại, mà *Tía* là *Đệ* tức em trai. Thổ ngữ Triều châu có tiếng *Tía* tức đại danh từ *Pá* đó, nhưng danh từ *cha* của ta là danh từ chớ không phải đại danh từ, vả lại *Tía* cũng khó lòng biến thành *Cha*, và người Triều-châu chỉ leo heo có mấy huyện ở bên Tàu thì nếu phải vay mượn, ta không vay mượn của đám thiểu số ấy đâu. Năm 1658, có nhóm lưu vong nhà Minh sang Nam-kỳ, gồm rất đông Triều-châu, nên người miền Nam quả có mượn đại danh từ *Tía* của Triều-châu thật đó, khi con xưng hô với cha, nhưng toàn quốc thì không hề có vay mượn ngôn ngữ của nhóm ấy.

Pà, Pá, Ba, Bó, Tía gì cũng để dùng xưng hô, thí dụ: "*Ba ơi, cho con đi chơi*" hoặc: "*Tía ơi, con đói bụng*" chớ không ai lại nói: "*Gia đình gồm ông, bà, ba, mẹ, và các con.*"

Đại danh từ *Bố* đã hơi được biến thành danh từ thật đó, người ta nói: "*Bố anh Nam rất già*". Nhưng chưa biến hẳn, chẳng hạn không thể nói: "*Chém bố cái kiếp ba đào*" hay có thể nói, nhưng chỉ nói đùa, hoặc nói một cách thân mật mà thôi.

(Bình Nguyên lặc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

Bản đọc

Bản đọc : bản thờ

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Xứ Bình Định

Đời nhà Tần, đời nhà Hán là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam. Năm 803, nhà Đường bỏ đất này.

Bình Định xưa là đất thuộc Việt Thường, sau đó người Chăm đã tới chiếm lĩnh vùng đất này và được đổi là Đồ Bàn.

Đời nhà Lê, năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng cho đổi phủ Hoài Nhơn thành phủ *Quy Nhơn* thuộc dinh *Quảng Nam*.

Từ 1773 đến 1797, nhà Tây Sơn chiếm cứ đất này, sau khi lấy lại đất này Nguyễn Ánh đổi tên đất này là dinh Bình Định.

Năm 1814, vua Gia Long cho xây dựng lại thành Bình Định mới, ngày nay ở thị trấn Bình Định, nằm về phía đông nam và cách thành cũ khoảng 5 km ở phía gần sông Côn.

(...)

Bản đồ tỉnh Bình Định của nhà Nguyễn Việt Nam in trong Đại Nam nhất thống chí.

Năm 1888 đặt Kon Tum thuộc về Bình Định.

Năm 1905, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Pleikou Derr (Pleiku) thuộc tỉnh Bình Định.

Giai thoại

Giai thoại là những chuyện đẹp.

Giai là đẹp, như trong hai chữ giai nhân, giai phẩm.

(Giai thoại và sự thật – Viên Linh)

Tiếng Huế, tiếng Chăm II

Tác giả xin ghi lại liên hệ tiếng Huế - tiếng Chăm. Nhớ chi ghi này, từ những ngày xa xưa hồi giở (nhỏ) còn ở Huế. Thời đó bà con mình có khi giận Huế tại rằng mà ác tăng ác tở, ác nhân ác nghiệt như ri! Buồn sự đời nhiều nỗi đa đoan, buồn Huế rồi bằng hăng bó hỏ, gọi Huế là nơi ô châu ác địa!

Những câu ca dao tục ngữ văng vẳng bên tai, nhiều câu vọng lại tiếng Huế, tiếng Chăm, một thời Ô Châu linh địa ôn mẹ mình để lại ngoài nớ:

Chim xa rừng thương cây nhớ cội

Người xa người tội lắm người ơi!

Cội gốc tiếng Chăm là cái chắc! Mình đọc cội, đồng bào gốc Chăm nói “a-kôi” có nghĩa là nguồn cội, gốc rễ.

Hỏi anh có chỗ mô chưa

Hay còn như ngọn đèn... treo trước gió, đu đưa rứa hoài.

Chỗ *mô* chưa! Vẫn còn đây, vẫn chưa chộ thấy chỗ mô ngó đợc! Chộ với chộ, đi mô rứa, không rặng mô! Người Lào, người Thái nói “mô tê” như đồng bào gốc Chăm như bà con mình từ miệt ngoài vô miệt trong, xứ Thuận-xứ Quảng.

Tay bưng rỏ khế qua cầu

Hỏi thăm o nớ bán trầu chợ mô.

Bưng (Chàm: bưng) như bưng cơm, bưng nước, tay bưng miệng cười. Mang rổ, bưng rổ có rất nhiều đồng nghĩa, kể cho hết sợ e o bán trầu chờ lâu o buồn, o về mét mạ, mạ la (Chàm: mla-h) chết!

O (Chàm: o) trong câu ca dao chỉ chung phái yếu còn cấp sách đi học cho đến khi có gia thất hay không, vẫn còn o! O, động từ, nghĩa khác là o mèo là tìm cách quen biết, tán tỉnh bạn gái...

(Nguyên Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Chữ nghĩa với cây...(I)

Hỏi : Cây được mọi người dùng sau khi ăn...là cây gì?

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Hôm qua ngại ngừng đến thăm em
Thấy em đang đá chạy ra xem
Em tôi mắc cỡ buông quần xuống
Làm cho anh đứng ngẩn ngơ thèm

Chữ nghĩa với cây...(II)

Đáp : ...Cây tằm.

Hai tiếng "Bình Định" có nghĩa gì?!

Vua Lê Thánh Tôn chiếm được kinh đô Đồ Bàn và đặt tên là phủ Hoài Nhơn, phủ lỵ đóng tại thành Đồ Bàn cũ. Tiếp đến là chúa Nguyễn Hoàng, những người Việt nam từ các tỉnh phía Bắc bị bắt, bị đày hay theo chân chúa Nguyễn đã lần lần vào đây lập nghiệp và biến đổi vùng đất này thành quê hương của mình. Cái tên phủ Hoài Nhơn được Nguyễn Hoàng đổi ra Qui Nhơn.

Sách Lê Quý dật sử chép rằng: Nguyễn Nhạc chiếm đất của chúa Nguyễn. Năm 1778 Nguyễn Nhạc cho đổi tên là thành Hoàng Đế và sau đó là kinh đô của Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Nguyễn Ánh đã chiếm được thành Qui Nhơn rồi đổi tên Qui nhơn ra Bình Định. Sự đổi tên này mang một ý nghĩa đã thắng nhà Tây Sơn và nay chúa Nguyễn đã "bình định" được.

(...)

Ở nam ngạn sông Côn có những núi Ông Bình, núi Ông Nhạc, v...v...Vi vậy mới có tên Nhạc, Bình. Bình là tên chữ Nguyễn Huệ (Nguyễn Quang Bình). Sông Côn thuộc địa phận Bình Khê (tức huyện Tây Sơn) tỉnh Bình Định.

(B.H & S.T. - Địa chí Bình Định)

Đất lề quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn cua để tránh sinh ngang.

(hoặc đi hay bò ngang như cua).

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Dạ quang bôi

Câu cửa bài thơ Đường “Lương Chân Từ” là: *Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi*. Dịch giả ta đều dịch dạ quang bôi ra là “chén ngọc” kể cả ông Ngô Tất Tố, cũng dịch là: *Rượu bồ, chén ngọc sáng choang*.

Tôi hơi ngạc nhiên, vì hồi còn là học trò trung học, tôi học về địa chất, và không thấy ở đâu có nói đến loại ngọc nào mà dạ quang (sáng ban đêm) hết. Tôi đọc những gì mà người Tàu viết về các thứ ngọc. Nhưng chẳng thấy ngọc “sáng ban đêm” ở đâu cả.

Đến khi tôi học tới Kinh Thi, thì tôi thấy có thơ cổ nói về loại chén rượu chế tạo bằng sừng con tê ngưu. Sách chưa nghĩ rằng hồi cổ thời, người Tàu khoét sừng con tê ngưu để làm chén uống rượu. Sự thật là đây. Sừng con tê ngưu chứa đầy đầy chất lân. Và chính loại chén đó mới sáng ban đêm bởi chất lân, ở trong bóng tối sáng lên trước mắt ta. Dược khoa Tàu đã giới từ thời cổ, và họ đã dùng chất lân để trị vài thứ bệnh, mà một là bệnh liệt dương. Ngày nay y học thái Tây cũng thường trị bệnh liệt dương bằng chất lân. Thế nên Tàu xưa mới dùng chén bằng sừng tê ngưu, mong chất lân của sừng tê thấm vào rượu, để họ uống mỗi hôm hầu được tráng dương. Chuyện chén rượu bằng sừng tê không phải là huyền thoại đâu.

Nhà chơi đồ cổ Vương Hồng Sển có cho tôi xem một cái chén như thế, nhưng bằng sứ chứ không phải là bằng sừng con tê ngưu. Đây là sứ trắng tinh không có vẽ hình màu, được gọi là sứ Bạch Định, chế tạo tại tỉnh Phúc Kiến dưới triều nhà Minh, nhại giống hệt sừng của con tê ngưu. Dĩ nhiên là chén này đặt lên bàn không được vì sừng tê nhọn, người dùng chén phải cho chén một cái đế bằng gỗ nó mới đứng được.

Thế thì cái chén “sáng ban đêm” ấy không hề là “chén ngọc” bao giờ cả, mà là chén bằng sừng. Chữ Tàu rắc rối quá sức, họ viết một đàng mà hiểu một ngã, thì ta tự nhiên phải điền đầu về chữ nghĩa của họ, không có gì phải ngạc nhiên.

(Học lại chữ Tàu – Bình Nguyên Lộc)

Bao nả

Bao nả : nhiều
(làm cho lắm được bao nả?)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Viết và nói tiếng Việt

Giáo sư Cao Xuân Hạo là nhà ngữ học ở Hà Nội đã viết nhiều bài về tình trạng “viết và nói tiếng Việt”. Tiếng Việt và tiếng “Hán-Việt” bị sử dụng sai nghĩa, sai ngữ pháp như: *Răn đe hay ngăn đe?*

Về điểm này, cần phải giải thích một chút về từ nguyên: cặp từ mới chỉ xuất hiện vào giữa thập kỷ 1960 khi Mỹ đẩy mạnh cuộc chiến không quân tại miền Bắc. Giới quân sự Mỹ gọi hành động này là deterrence response, tức là đánh phủ đầu để cảnh cáo.

Cánh biên dịch chúng tôi bàn với nhau, tham khảo cả ý kiến của Giáo sư Đặng Chấn Liêu, một chuyên gia hàng đầu về tiếng Anh, và cuối cùng thống nhất dịch là phản ứng *ngăn đe* (hàm ý vừa ngăn chặn vừa đe dọa).

Vậy là từ *ngăn đe* có trước, rồi sau đó người ta đọc chệch thành *răn đe* và viết rập theo như thế luôn. Đời sống ngôn ngữ có những phát triển thật bất ngờ: Về sau, bất cứ khi nào tôi viết ngăn đe, người ta đều sửa thành “răn đe”! Tôi tò mò giờ *Đại từ điển tiếng Việt* của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam ra tra:

Hỡi ôi, trong đó chỉ có từ mục *răn đe* mà không có *ngăn đe*!

Help..!

Một cô bé bị một con chó dữ đuổi theo nên vừa chạy vừa kêu to: "Help...help...help..."
Một ông lão ngồi trong nhà nhìn ra, rồi gật gù nói với bà lão ngồi kế bên: "bà coi con nhỏ điên kia kia..... chó rượt mà cứ kêu là heo, heo, heo...?!?"

Tháp Chàm Bình Định

Cách đây hơn 1700 năm, vương quốc Champa được thành lập vào cuối thế kỷ thứ 2 CN nằm giữa các nước Ấn Độ, Java, Khmer và VN. Người Chàm qua lịch sử là những thương nhân, thủy thủ và chiến binh, và nghệ thuật và kiến trúc cổ Champa.

Người Chàm đã hấp thụ ảnh hưởng nghệ thuật từ Ấn Độ, Java, Khmer qua nghệ thuật Hindu (Ấn giáo) cổ. Về nền kiến trúc tôn giáo Hindu của Champa, nơi không có truyền thống xử dụng vật liệu đá. Công nghệ xây dựng Champa nổi bật với việc xử dụng gạch, trong khi Khmer và Java thì nghiêng hẳn về xử dụng đá qua các ngôi đền Angkor Wat (ở Cambodia), hoặc Prambanam (ở Indonesia). Một ngôi đền đá đòi hỏi nguồn nhân lực để đục cắt và vận chuyển. Trong khi, một ngôi đền gạch với một số lượng nhân công khiêm tốn hơn, được tận dụng trong một thời hạn nhất thiết, có khả năng kiến tạo những ngôi đền có kích cỡ bề thế như nhóm tháp Dương Long (ở Bình Định), là một trong những ngôi đền Hindu bằng gạch cao nhất ở Đông Nam Á (42 mét).



Nhóm đền-tháp Dương Long, thế kỷ 12-13, Bình Định. [Ảnh: TKP]

Bình đồ trong kiến trúc Chàm thường bao gồm đơn thuần một hình vuông giản dị, trong khi những cấu trúc đá của Khmer và Java thường phức tạp hơn rất nhiều. Không gian kiến trúc Chàm, dựa trên nhiều khối vuông riêng rẽ, kết hợp đơn điệu, trong khi mô hình Khmer và Java kết hợp được phức thể của những dạng thức khác nhau.

(Để kết những viên gạch lại với nhau, họ dùng nhựa cây gọi là *dầu rái*, được trồng thành rừng ở miền Trung. Ngoại di tích những lò gạch, các nhà khảo cổ tìm được nhiều lò gốm Chàm xác định niên đại từ thế kỷ 13 đến 15 CN. Chúng có vẻ đẹp đơn sắc màu xanh nhạt và màu vàng nâu. Đó là các loại gốm thô làm theo kiểu không có bàn xoay).

(Trần Kỳ Phương - Giải mã nghệ thuật cổ Champa)

Dạy văn, mổ lợn

Viết văn chẳng khó gì, na ná như mổ lợn, thao tác chính là lọc phần thịt, để trơ ra phần cốt - cái nội dung xã hội của tác phẩm.

(Nguồn: Phạm Duy Nghĩa)

Chữ nghĩa làng văn III

Cầm thử bất cứ một cuốn đặc san nào đó xuất bản ở hải ngoại mà xem. Khởi cần coi kỹ, chỉ cần đọc tựa của mấy bài viết không thôi là cũng đủ thấy ngậm ngùi, xót dạ và buồn rầu quá cỡ:

Quê xưa - chốn cũ, thầy xưa - trường cũ, chiến trường xưa - đồng đội cũ, người xưa - tình cũ, giòng sông xưa - con đò cũ, xóm làng xưa - bè bạn cũ...

Và đó mới chỉ là những nỗi buồn hạh nhẹ, chỉ tầm tầm cỡ thường dân - những kẻ mà tâm sự có thể giải bày trong những bài thơ nhỏ, hoặc vài ba trang tùy bút. Những nhân vật quan trọng thì họ viết nguyên cả một cuốn hồi ký đàng hoàng.

Cuốn nào cũng đều mang nặng cả "trời tâm sự". Đôi khi, tâm sự của người này lại đụng chạm đến tâm sự của người kia - nên sinh ra tùm lum xung đột, hiềm khích, oán thù, tranh chấp ...rất ồn ào và (thường khi) rất không cần thiết!

Đó là chưa kể đến những bài khảo cứu công phu về "chuyện xưa tích cũ" cùng với những giòng thơ văn hoài cổ...đầy nhóc trong sách báo xuất bản ở hải ngoại. Một đám người thua cuộc, nhà tan cửa nát, hốt ha hốt hải bỏ của chạy lấy người - thoát thân, rồi nằm buồn rầu thoi thóp ở một góc trời xa lạ - và cứ ngoái trông về cố lý mà thương nhớ mãi bến nước xưa, cây cầu cũ, hay cứ tiếc nuối hoài những ngày tháng an bình (hoặc vàng son) đã mất thì (tưởng) cũng là chuyện bình thường thôi chứ? Có gì lạ đâu mà kiếm chuyện (cà khịa) nãy giờ vậy, cha nội?

Ý Trời, đừng nói vậy chứ! Như vậy là gieo tiếng ác và mang tội chết (mẹ) à nha. Tui thiệt tình không (bao giờ) dám kiếm chuyện đâm hơi hay châm chọc gì ai. Nói tình ngay, chả qua vì sợ dĩ vãng của chúng ta quá nặng nề khiến mọi người hoá lè lè mề (khi xoay trở với hiện tại) và ái ngại khi nghĩ đến tương lai nên tôi thấy có hơi kỳ (và "bàn ra") chút đỉnh - vậy thôi.

(Tưởng Năng Tiến - Mùa xuân (chợt) nhớ chuyện mai sau)

Bậu

Bậu : nhân xưng ngôi thứ hai, anh chị em bạn bè (chị dâu em bậu đâu rồi nghe - bậu bạn cùng nhau nghĩa chớ vong – mấy đứa ngư tiều bậu bạn thân)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Tiếng Việt vừa dễ vừa khó

Hỏi: Đàn gảy tai trâu là giống chi dzậy?

Đáp: Công Minh Nghi đàn cho trâu nghe khúc điệu "Thanh giác" cao nhã, con trâu vẫn thần nhiên cúi đầu gặm cỏ như trước.

Không phải con trâu không nghe, mà vì khúc điệu đó không thích hợp cho nó nghe. Sau đó, Công Minh Nghi thay đổi cách đàn, mô phỏng tiếng muỗi, tiếng ruồi trâu, tiếng ghé con kêu tìm mẹ, lúc này con trâu lập tức ve vãn đuôi, vểnh tai, đi đi lại lại lắng nghe.

(Nguồn ĐatViet.com)

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Hội An

Cuộc giao tranh Đàng Trong và Đàng Ngoài làm hai bên đều tổn hao rất nhiều nhân lực, tài lực. Để có thể dành được ưu thế trong cuộc chiến kéo dài nên các chúa Trịnh và chúa Nguyễn dùng các quan hệ ngoại giao và buôn bán với nước ngoài để mua vũ khí, súng đạn. Chính vì

thế, trong thời gian này, có rất nhiều trung tâm giao thương phát triển như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An.

Hội An ra đời vào khoảng thế kỷ XVI, phát triển mạnh vào thế kỷ XVII – XVIII. Vùng đất này có rất nhiều đặc điểm địa lý thích hợp cho việc phát triển một cảng biển. Trước tiên, Hội An nằm dọc hai bên bờ sông Thu Bồn, với các cửa sông thông ra biển sâu và rộng, thuận tiện cho các tàu bè ra vào buôn bán. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều dấu vết khu di tích mộ chum, các hiện vật gốm. Trong tiến trình lịch sử của Hội An có nhiều giếng Chàm cổ hình vuông, hoặc trên tròn dưới vuông, đáy thường lót gỗ thanh.

Có thể nói thương nhân Nhật Bản là những người nước ngoài đầu tiên tới Hội An và đóng góp trong sự phát triển của đô thị này bên cạnh người Trung Hoa. Ngay từ *thế kỷ XVI*, chúa Nguyễn đã viết nhiều thư gửi triều đình các nước nhằm tăng cường mối quan hệ thân thiện. Từ năm 1558 đến năm 1635, các chúa Nguyễn và Tướng quân Tokugawa Ieyasu đã trao đổi với nhau trên ba mươi bức thư văn bản, bày tỏ sự hợp tác, giao hảo giữa hai bên. Theo nghiên cứu của Nhật Bản, từ năm 1604 đến 1634 có tới 86 thuyền buôn ngoại quốc đã đến Hội An. Năm 1651, theo thuyền trưởng tàu Hà Lan là Delft Haven, có khoảng 60 ngôi nhà với khoảng 300 người Nhật và người Hoa.

(Đặng Thị Hường - Mối quan hệ Việt-Nhật ở phố cổ Hội An)

Cù mộc, cây hòe

Truyện Kiều có câu "*Thừa gia chẳng nét nàng Vân - Một cây cù mộc, một sân quế hòe*".

- Cù mộc thì là cây si, thuộc loại cây to, tàn rậm, lá nhỏ, nhánh có nhiều rễ mọc lòng thòng xuống tới đất.

- Cây hòe tàn rậm to, ngọn tròn vỏ đen nâu sần sùi. Lá nhỏ như lá me, mọc đối nhau, trái cũng giống như trái me nhưng nhỏ và đẹp. Hoa vàng tươi nhỏ cỡ 1 cm, nở vào tháng tám dày đặc trên cành, mùi thơm nồng đượm ngọt ngào.

(Võ Kỳ Điền - Thảo mộc trong cổ văn Việt Nam)

Đất lê quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn thịt thỏ để tránh đứa trẻ bị sứt môi.

(Vì con thỏ trông như môi sứt)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Cây mai của Kiều là cây mơ

Bằng chứng là định nghĩa của từ điển: *Từ điển Truyện Kiều* Đào Duy Anh: Mai: cây mai, giống cây mơ, nhưng cành có vẻ khăng khiu cứng cáp hơn. *Từ điển tiếng Việt* Văn Tân: Mai: cây mơ. *Từ điển tiếng Việt* Nguyễn Văn Đạm: Mai: họ cùng với mơ.

Bằng chứng là những dòng thơ vịnh mai trong thi ca Hán Nôm; chẳng hạn trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*: Bài "Mai thụ" (Cây mai): *Nhà truyền thanh bạch dặng từng khối* (hoa mai thanh nhã, trắng trẻo nở đầy cành). Bài "Tảo mai" (Hoa mai đầu mùa): *Hoa bạc phau phau xâm khí tuyết*. Bài "Lại vịnh hoa mai vẽ": *Sương chẳng phau tung, tuyết chẳng dời*. Bài "Lão mai" (Cây mai già): *Tuyết giúp tinh thần ngọc hầy còn*.

Hoặc trong thơ Trương Duyệt đời Đường, bài "U Châu tân tuế" (Năm mới ở U Châu): *Khứ tuế Kinh Nam mai tự tuyết, Kim niên Kế Bắc tuyết như mai* (Năm ngoái ở Kinh Nam mai trắng tựa tuyết, Năm nay ở Kế Bắc tuyết trắng như mai). Và trong *từ* Dương Vạn Lý đời Tống, *điệu Ưc Tân Nga*: *Lạc mai như tuyết, Dã đào hồng tiếu* (Hoa mai rụng như tuyết, Hoa đào rừng đỏ, nhỏ). Như vậy cây mai nở hoa màu trắng, không phải màu vàng.

Hoa mai trong thơ Hán Nôm có hương thơm. Như qua thơ Nôm Nguyễn Trãi: *Ngày tuy gió*

chẳng bay hương ("Lão mai"); *Lịm đưa hương một nguyệt hay* ("Mai thi"); hay thơ đời Hồng Đức: *Xuân thêm cốt cách hương càng bội* ("Lão mai"); *Mùi hương ngậm thể khôn hay* ("Lại vịnh hoa mai vẽ"); và thơ *Nhị độ mai: Hương đâu phưng phức tứ bề, Hoa đâu san sát đầy khe một vườn.*

Tất cả những đặc tính vừa trình bày chứng tỏ cây mai trong thơ Đường, thơ ta như cây mai trong *Kiều*, trong *Cung oán*, trong *Nhị độ mai* v.v... và trong thơ không phải là cây mai của miền Trung và nhất là của miền Nam nước ta, cây mai được chưng làm cảnh trong ngày Tết. Nó là cây mơ. Nó chỉ mọc và trồng được ở miền Bắc và Bắc Trung phần, nhiều nhất ở vùng chùa Hương. Tóm lại, tất cả những *hoa mai, cành mai, dáng mai, thân mai* v.v... trong thi ca Hán Nôm đều không dính dáng gì đến cây mai chúng ta quen mua tại các chợ hoa Sài Gòn để chưng ngày Tết.

(Mai không phải là mai, liên không hẳn là sen – Trần Văn Tích)

Bạt

Bạt : lau, chùi
(bèn bạt nước mắt)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Tiếng Huế, tiếng Chàm IV

Liên hệ Chàm-Việt, mình nói ni mô tê, người Chàm cũng mô tê rứa ni! Vì hai ngôn ngữ này cận kề nhau, có thể nói rằng cả hai cùng chung huyết thống ngôn ngữ (genetics).

Nói rộng hơn, có thể cả hai cùng là ngôn ngữ nguyên sinh (proto-languages) trong ngữ hệ Austro-Asiatic. Và nếu như vậy, tiếng Việt hay tiếng Chàm, tiếng nào là ngôn ngữ mẹ (mother language), tiếng nào ngôn ngữ con (daughter language) đây?

Những tiếng hai xứ Thuận-Quảng ngày trước nói sao thì người Chàm cũng phát âm tương tự hay gần gần như rứa.

Nam Ô nổ om
Cầm Phô nổ nôi.

Om: nôi nhỏ bằng đất nung để nấu ăn. Người Thuận, Quảng và Chàm đều là gọi om.

Trai Cù Đê, gái Thanh Hà
Chồng cái đó, vợ cái hom.

Đó (Chàm: k-no-k, kr-o), vật dụng làm bằng tre để bắt cá. Hom, cũng tiếng Chàm luôn (hom) nhưng nghĩa khác; ốm yếu hom hem. Hom trong câu ca dao, một bộ phận của đó. Đó cần hom. Hom không có đó cũng như không!

Ngày xưa trong xóm, trẻ con thường hát bài cái đó, thuộc lâu cả bài mà chẳng hiểu chi câu ca dao xứ Quảng, bây chừ đọc lại mới thấm nghĩa, than ôi quá muộn vì không còn nhớ hết bài:

Trời mưa trời gió, vác đó ra đơm (đơm, bắt cá)
Chạy vô ăn cơm, chạy ra bắt đó
Kể từ ngày đó, đó bỏ đó đi ...

Bạn đọc ai còn nhớ, bài hát con nít có đầu có đuôi:

Trăng lên lu lú đầu non
Số em là số sớm con muộn chồng.

Câu ca dao đọc tới đọc lui, đúng là cái dí dỏm của người xứ Quảng! Lú (Chàm: chj-lu, k-lu): bốc lên, lú lên. Lú, tiếng Việt, cũng gần gần đồng nghĩa: nhô lên, mọc lên, lồi lên. Lú, đồng âm khác nghĩa: trí nhớ kém, mau quên (Chàm: lu-k). Tiếng Việt nhiều lú lăm: lú lẩn, lú ruột lú gan, ăn cháo lú, cha lú có chú khôn.

(Nguyên Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Thành ngữ cải cách hôm nay:
"Cu ai nấy đái"

Chém

Ta học qua về động từ *Chém*. Quan thoại nói *Chà*, Quảng-đông nói *Chàm*, tiếng Hán Việt là *Tràm*. Vậy động từ *Chém*, chắc chắn là ta mượn của Tàu vì bốn giọng giống nhau quá.

Ta không có Dao hay sao?

Xem qua kho vũ khí của ta khai quật được ở Đông Sơn thì quả ta không có món gì để mà *chém* hết, mà chỉ có những vũ khí để đâm mà thôi: lưỡi lao bằng đồng để phóng, lưỡi đoản kiếm, lưỡi rìu. Nhưng nhà bác học V. Gouloubew nói rằng lưỡi rìu ấy để ném chứ không phải để chặt (*arme de jet*).

Ta không có vũ khí, không có dụng cụ để chém thì dĩ nhiên ta không có động từ *chém*, phải mượn của tiếng Tàu. Có một lưỡi kiếm bén ở hai bên, mà đó là lưỡi kiếm của nhà Hán. Người chết trong những cái mồ chứa đựng vũ khí ở Đông Sơn là quý tộc Lạc Việt vì người ấy có tư trang bằng ngọc. Chỉ có quý tộc là có *chém*, nhờ lưỡi kiếm vay mượn ấy, còn đại đa số dân chúng thì không mà ngôn ngữ thì lại từ dân chúng mà ra.

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

Khi các cụ ta xưa... xỏ nho

Thầy Mạnh? Cụ Mạnh sinh ra
Đủ mẹ con hát, tổ cha thẳng bày

Phố Nhật và Lai viên kiều

Chúa Phước Nguyên đã nhận một người Nhật tên là Araki Sataro (Mộc Thân Tông Thái Lang) làm con rể của mình và đặt cho người này tên Việt là Nguyễn Hiền Hùng, người này thay mặt nhà chúa buôn bán giao thương. Để tiện cho việc buôn bán, các thương nhân Nhật được được mua đất đai để làm nhà, lập phố. Người Nhật mua 20 mẫu ruộng ở làng Hoài Phô cạnh sông Thu Bồn để xây dựng nhà phố với kiến trúc đặc sắc khác như chùa "Tùng Bồn tự", và chiếc cầu gỗ "Nhật Bản kiều".



Phố người Nhật ở phía Đông nằm ở vị trí làng Hoài Phô, phố người Hoa ở phía Tây, hai phố cách nhau một khe nước lớn mà sau này người Nhật đã xây một cây cầu bắc qua mà ngày nay vẫn còn (Trong "Hải ngoại ký sự", năm 1695, nhà sư Thích Đại Sán gọi nó là "Nhật Bản kiều". Tên Lai Viên Kiều – chiếc cầu của những người từ phương xa tới – do Chúa Nguyễn Phước Chu đặt ra vào năm 1719, trong chuyến đi ngang qua Hội An.). Cầu có thể khẳng định

là xây trước năm 1617, được xây theo kiểu “thượng gia hạ kiều”, hai đầu cầu có hai cặp tượng khỉ và chó tạc bằng gỗ với tư thế ngồi chầu, trước mặt có bát nhang. Vì có thể là do cầu được xây dựng vào từ năm Tuất đến năm Thân.

(Hội An là một trong 4 phố mà người Nhật dựng lên ở Mania, Phnompenh, Ayuthya. Thị trường Hội An đầu tiên (1618) là Furamoto Yashishiro, tiếp đó là Simonosera. Giai đoạn này có nhiều dòng họ thương nhân Nhật nổi tiếng đến Hội An, như dòng họ Chaya, Yashishiro, Simonosera...)

(Đặng Thị Hường - Mối quan hệ Việt-Nhật ở phố cổ Hội An)

Ben

Ben : đi theo

(ai thông thả trâu nào ben cho kịp)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Từ điển văn học bộ mới

Vừa được phát hành đầu năm 2005, là tái bản của Từ Điển cùng tên, ra đời trước đây hai mươi năm và có nhiều thay đổi cái nhìn mới, tư duy mới, và cái mới nghiêm túc. Một ví dụ đánh dấu cởi mở, là đề mục Vũ Hoàng Chương. Bộ Mới đã xóa bỏ câu này:

" Tập thơ Hoa Đắng... phụ họa với bộ máy tâm lý chiến của Mỹ Ngụy. Từ chỗ sa đọa trong sinh hoạt, suy đồi trong nghệ thuật, Vũ Hoàng Chương rút cuộc đã sa đọa cả trong chính trị", cũng tập thơ ấy, ngày nay được cũng người viết ấy xem như là " những bài bốc đồng, thiếu chín chắn về mặt chính trị của một người thực chất chỉ biết say, mộng và tràn ngập một trời sầu" và soạn giả còn viết nhiều đoạn đề cao Vũ Hoàng Chương " tài hoa, sang trọng... đã diễn tả thật thấm thía, nhức nhối tình cảnh và tâm trạng bơ vơ, lạc loài của những cái tôi không tìm thấy chỗ đứng và hướng đi..."

Soạn giả (Vũ Hạnh) lại tìm được và trích một đoạn thơ dài ca ngợi cách mạng Tháng Tám, chói lói sao vàng hoa vĩ đại... Vũ Hoàng Chương thừa hưởng được một trang dài ngang phần với... Vũ Hạnh trấn ngay bên cạnh. Để đáp lại thịnh tình, tôi xin mách : Vũ Hoàng Chương không sinh năm 1916 như đã ghi theo lý lịch, mà sinh nhằm ngày 1 tháng tư năm Ất Mão, tức là 15 tháng 5 năm 1915. Năm 1969 ông có làm bài thơ đùa, mừng mình lên 55 tuổi (ta), vượt Khổng Minh một niên !

Nhân nhắc đến Vũ Hạnh, xin mạn phép nhận xét: soạn giả danh mục này quá ư chăm chút cho thành tích cách mạng của đương sự, nên không còn mấy quan tâm đến sự nghiệp văn học, không biết gì đến những tác phẩm có lẽ là khá nhất của Vũ Hạnh, là các tập truyện Chát Ngọc, Mùa Xuân trên đỉnh Non Cao, và Bút Máu.

(Đặng Tiến – Chimviet.free.fr)

Chữ và nghĩa: Lái Thiêu

Tên Lái Thiêu bắt nguồn từ chuyện ông lái gồm họ Huỳnh đã *thieu* nhà vì say rượu.

(Hồ Đình Vũ – Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

Chữ nghĩa làng văn IV

Văn chương là nghệ thuật ngôn ngữ. Căn bản nhất của ngôn ngữ là từ vựng. Nhà văn nào cũng cần có vốn từ vựng dồi dào và cần có khả năng chọn được những từ ngữ thích hợp, chính xác và độc đáo nhất để diễn tả những gì mình muốn nói. Chuyện đó hầu như ai cũng biết. Dù không phải ai cũng có thể làm được.

Nếu chữ là yếu tố căn bản của ngôn ngữ thì câu mới là yếu tố căn bản của văn chương. Chữ, trong văn chương, bao giờ cũng nằm trong một ngữ cảnh nhất định. Bởi vậy, không có chữ hay hay chữ dở, chữ thanh hay chữ tục, chữ cũ, chữ mới: Chỉ có những chữ dùng đắc thể hay không mà thôi: Chữ sẽ không còn là những cái xác nằm bẹp dí trên trang sách, như chúng vốn nằm trong các cuốn từ điển, mà chúng trở thành những sinh vật biết ngọ nguậy hay biết nhảy múa, và người đọc nếu không ngạc nhiên một cách thích thú thì ít nhất cũng chú ý, từ đó, ghi nhớ.

Tài năng chính của một nhà văn, có thể nói, ở khả năng kiến tạo câu văn. Người lười chỉ viết được những câu văn tuy đúng ngữ pháp nhưng câu nào cũng giống câu nào, tất cả đều đầy đặn và bằng phẳng, hàng nối hàng sông đuột, cứ trôi tuột qua mắt người đọc, không để lại một ấn tượng gì cả. Người chịu khó, ngược lại, không ngừng thay đổi cấu trúc câu để mỗi câu có một cái dáng và một cái thể riêng; hoặc nếu không, cũng có một cái vẻ riêng, tuy nằm cạnh nhưng lại không lẫn với những câu khác, khiến người đọc, dù không cố tâm, vẫn phải chú ý. Nhưng một bài văn hay không phải chỉ hay ở câu. Hay, phải hay toàn bài. Bài hay có thể cứu được những câu dở, nhưng câu hay lại không cứu nổi bài dở. Bởi vậy cách tạo câu, quan trọng bằng cách lập ý, tức cấu trúc chung của cả bài. Lập ý giống như bày trận. Mỗi câu, mỗi ý và mỗi chi tiết được phải được sắp xếp làm sao để chúng có thể hỗ trợ cho nhau, cuối cùng, để lại một ấn tượng thật sâu trong lòng người đọc.

Trận đánh kết thúc ở câu/đoạn/ý cuối cùng. Theo tôi, người không biết kết thúc một bài văn cũng giống như một người chơi cờ mà không biết cách chiếu tướng.

(Nguyễn Hưng Quốc – Kinh nghiệm viết văn...)

Đặt lễ quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn đồ cúng trong đám tang.

(để tránh cho đứa bé bị sài đẹn)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Liên kiều

Chữ *liên* tên gọi cây thuốc *liên kiều* viết với bộ *sước* nghĩa là "nổi liền", còn chữ *liên* để chỉ cây sen cũng là chữ *liên* đó nhưng thêm bộ *thảo* ở trên mà giới học chữ Hán gọi là *thảo đầu*. Chữ *kiều* là chữ tên cô Kiều của Nguyễn Du, viết với bộ *vũ* chữ *kiều* nghĩa là xinh, đẹp trong *yêu kiều*, *kiều nữ* thì viết với bộ *nữ*.

Tên gọi các cây thuốc vị thuốc trong Trung Y thường được đặt theo một số tiêu chuẩn như dựa vào tính chất (*phòng phong*), khí vị (*cam thảo*), màu sắc (*tử thảo*), cách sống (*bán hạ*), bộ phận (*quế chi*) v.v... và nhất là hình thái. *Câu đằng* là một thứ dây leo có gai cong giống như lưỡi câu (*câu* = lưỡi câu, *đằng* = dây leo). *Cẩu tích* là vị thuốc trông giống lưng con chó (*cẩu* = chó, *tích* = cột xương sống). *Ngưu tất* là vị thuốc có đốt phình ra giống đầu gối con trâu (*ngưu* = trâu, *tất* = đầu gối). *Ô đầu* là vị thuốc trông giống đầu con quạ (*ô* = quạ, *đầu* = đầu). Như vậy, *liên kiều* có thể được định danh vì các cánh hoa mọc liền nhau, chi chít.

Các sách dược liệu học chữ Hán và chữ Nhật đều viết *liên kiều* với *liên* không có *thảo đầu*.

(Mai không phải là mai, liên không hẳn là sen – Trần Văn Tích)

Đề: Tả một loại cây mà em biết.

Hàng ngày chúng em vui đùa dưới bóng cây khoai lang.

Tiếng Việt vừa dễ vừa khó

Hỏi: Ách là chi vậy?

Đáp:

- 1/ Đoạn gỗ cong mắc lên cổ trâu bò để buộc dây kéo xe, cày, bừa: quàng ách vào cổ trâu.
- 2/ Gông cùm, xiềng xích: ách áp bức ách đô hộ phá ách kìm kẹp.
- 3/ Tai hoạ phải gánh chịu: ách giữa đàng quàng vào cổ.
- 4/ Ngăn, chặn lại, làm cho phải ngừng, dừng lại: ách xe giữa đường để hỏi giấy tờ.
- 5/ Bị đầy ứ gây khó chịu: no anh ách.

(Nguồn ĐatViet.com)

Vật lộn với chữ nghĩa II

Bài viết nhằm làm sáng tỏ nguyên nghĩa (sens étymologique) của chữ "*mặc khải*" được dịch từ chữ Hy-lạp "ποκάλυψις", được đọc là: "apocalypsis"..Nhiều tiếng như La-tinh, Anh, Pháp, Đức, Tây-ban-nha, Ý... cũng có các chữ tương tự: "apocalypsis, apocalyse, Apokalyse, apocalipsis, apocalisse ...". Do ý nghĩa này, chữ "revelatio, revelation, révélation, revelation, revelacióna, rivelazione" là những danh từ của động từ gốc La-tinh "revelare" có nghĩa đen (nghĩa thật: sens propre) là "lấy, cất cái màn che đi"! Cho nên, bài viết ủng hộ "dụng ý tốt" (bonne intention) của rất nhiều học giả thần học bởi vì chữ "mặc khải: révélation" lấy từ nguồn là kinh thánh !

Khi các cụ ta xưa...xổ nho

*Em là con gái có chồng
Mồ cha những đứa đem lòng nợ kia
(Ca dao)*

Văn học giải phóng Miền Nam

Những sách biên khảo văn học xuất bản ở trong nước sau 1975, thường không nhắc gì đến nền văn học miền Nam từ 1954 đến 1975, mà thay vào đó là nền văn học được gọi là "văn học giải phóng miền Nam". Văn học "giải phóng" kê khai rất nhiều tên tuổi, đọc lên thì người miền Nam không biết họ là ai. Trên thực tế, văn đàn miền Nam lúc đó chỉ có vài người như Vũ Hạnh, Lữ Phương... là thực thụ có mặt (chủ trương tờ Tin Văn). Vũ Hạnh là một trong những cây bút chính của tạp chí Bách Khoa, khuynh hướng chính trị đối lập với Võ Phiến. Vì vậy, có thể nói, nền "Văn học giải phóng miền Nam" đã được xây dựng trên những tên tuổi trá hình; là một nền văn học "giả" được "dụng" nên để thay thế một nền văn học thật, đã bị xoá bỏ. Hiện trạng lấy giả xoá thật này, vẫn còn tồn tại trong sinh hoạt văn học chính thức và trong giáo dục học đường hiện nay ở Việt Nam.

Nhưng các tác phẩm của văn học miền Nam, đối với một số đông người đọc trong nước vẫn còn xa lạ, trừ vài trường hợp đặc biệt như sách của Bình Nguyên Lộc được in lại những năm gần đây và trong năm nay một vài cuốn của Dương Nghiễm Mậu cũng đã xuất hiện. Nhưng lại có ngay sự phản hồi: Vũ Hạnh đã viết bài cực lực phản đối sự phổ biến các tác phẩm "độc hại" của Dương Nghiễm Mậu. Như thế, hơn ba mươi năm sau ngày thống nhất đất nước, việc in những tác phẩm của nhà văn miền Nam vẫn còn gặp nhiều cản lực. Cản lực đến từ phía chính quyền và từ những cá nhân bảo thủ, đổ ky.

(Thụy Khuê – Văn học miền Nam)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

*Anh xây em bằng cát.
Rồi hôn em một phát.
Ồ nụ hôn chua chát.*

Toàn là đất với cát...

Phật

Chữ Phật gồm có một bên chữ “nhân” là người, một bên chữ “phát” là *chặng*. Như vậy Phật là người *chặng* nghĩ đến thế tục (thoát tục).

Trong *Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh có câu: “Suy chữ nợ cho chơn – Chữ Phật là “*phát trí nhân sự*”.

Phát còn có nghĩa là phủi bụi. Tàu lấy “đuôi ngựa” làm vật để phủi bụi và kêu là “mã vĩ”. Ta dùng lông gà nên gọi là “*chổi lông gà*”. Hay “*cái phát trần*”.

Văn ta, văn Tàu

Ta có thể chia các thể văn của ta ra làm hai loại: một là những thể văn mượn của Tàu, hai là những thể văn riêng của ta. Những thể văn mượn của Tàu có thể chia làm hai hạng, Văn văn là văn có vần. Biền văn là văn không có vần mà có đối.

Những thể văn riêng của ta là: lục bát, song thất, nói lối đều thuộc về loại văn vần cả. Còn các lối văn xuôi của Tàu (như tự, bạt, truyện, ký, bi, luận) thì các cụ hồi xưa ít viết bằng quốc âm. Một điều khiến ta phân biệt được thể văn nào là mượn của Tàu và thể văn nào là riêng của ta là cách gieo vần. Những thể văn vần của Tàu thì bao giờ vần gieo cũng ở cuối câu. Những thể văn của ta thì vần vừa gieo ở cuối câu vừa gieo ở lưng chừng câu.

(Dương Quảng Hàm - Việt Nam văn học sử yếu)

Bét

Bét : hết cỡ
(mở cửa bet)
(nát bet – bet con mắt đòi ăn)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Giai thoại làng văn xóm chữ Tống Quân Nam-phố

Vùng Nam-hạ, hồi xưa có một ông buôn đồ cổ, sưu tầm được nhiều bộ ám chén rất quý. Theo đòi và cũng ít nhiều bút nghiên, song học đã sôi kinh chữa chín ... May gặp lúc Cognacq là giám đốc y tế nhưng có quyền to lại sành đồ cổ, ông mượn người đánh tiếng, rồi khi cái bát Khang-hy, khi đôi bình Ung-chính, chẳng bao lâu ông được ân sủng đến nỗi một ngày kia có nghị định bổ đi tri huyện miền trung du. Nên đám sĩ phu có người gọi mỉa ông là "huyện chén", do đó thành tên gọi thường ngày.

Vài năm, ông bị sốt rét mà bỏ mình. Khi đưa linh cữu về an táng ở thành Nam, một ông bạn nhà nho viếng bốn chữ:

Tống Quân Nam-phố (tiền đưa ông ở Nam-phố)

Ai đọc cũng phải chịu là hay, vì lấy chữ sẵn trong Sở-từ nói lên được lòng tha thiết tiễn bạn, lại được chữ Nam-phố với thành Nam. Mãi sau mới có người vạch ra cái ẩn ý của người viếng. Bốn chữ này không ham một ý gì tiền đưa mền tiếc, chỉ là móc cái chỗ xuất thân của ông huyện: thì trong bộ đồ chè nào chẳng có một chén tống và bốn chén quân, mà ông huyện nhà ta vốn lại có tên huyện chén ở khắp phố thành Nam!

(Lăng Nhân Phùng Tất Đắc - Chơi chữ 1960)

Tiếng rao hàng I

Có những giọng rao hàng giữa trưa nghe không rõ tiếng:

- Ai ngủ hôn?

Đó là tiếng rao của chị bán tàu hũ. Nghe kỹ mới biết là:

- Ai ăn tàu hũ hôn!

Chữ và nghĩa

Bạt chữ Hán có hai nghĩa: rút lên, *nhảy qua*.

Cũng có nghĩa là *đoạn viết sau một cuốn sách*.

Giá áo túi cơm

Thời Ngũ Đại, có một người tên là Mã Ân, tiếm ngôi vua Mã Ân nguyên trước chỉ là một vị quan võ nhỏ. Nhưng Mã Ân thật sự lại chỉ là một kẻ tầm thường, bất tài, chuyên lo hưởng thụ, người đương thời gọi Mã Ân là "Tửu nang phạm đại", ý nói rằng Mã Ân chỉ là cái túi để chứa rượu, đựng cơm mà thôi.

Về sau, người đời biến "Tửu nang phạm đại" thành thành ngữ "giá áo túi cơm".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Bệt

Bệt : mở ra

(ngồi *chệt* bệt, ngồi *chẻ* hẻ)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Tiếng rao hàng II

Giọng người đàn ông rao hàng rất buồn thảm:

- Churn đập gai tét giò đây!

Hãy hiểu dùm tiếng rao ấy là:

- Bánh chưng, bánh đập, bánh gai, bánh tét, bánh giò đây.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn Văn Đạm):

Miệng: là một bộ phận hình lỗ ở phía dưới của mặt.

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Xứ Quảng Nam

Trước kia Quảng Nam là đất Chiêm Thành.

Năm 1306 theo thỏa ước giữa vua Chiêm Thành là Chế Mân và vua Đại Việt là Trần Nhân Tông, vua Chế Mân dâng hai châu Ô tức Thuận Châu (nam Quảng Trị, Huế) và châu Rí tức Hóa Châu (một phần Huế, bắc sông Thu Bồn) làm sính lễ cưới con gái vua Trần Nhân Tông là công chúa Huyền Trân. Người Việt dần định cư tại hai vùng đất mới; người Chiêm Thành lùi dần về vùng đất còn lại phía Nam của vương quốc.

Thời Lê

Năm 1471, sau khi chiếm vùng đất phía Nam Thuận Hóa đến đèo Cù Mông, vua Lê Thánh Tông lập thêm Quảng Nam gồm 3 phủ: *Thăng Hoa*, *Tư Nghĩa* và *Hoài Nhơn* (nay là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Danh xưng Quảng Nam xuất hiện từ đây.

Thời Trịnh Nguyễn

Sang thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh, Quảng Nam thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn (từ năm 1570). Hội An được nhà chúa chọn là điểm giao thương duy nhất với thế giới khi đó nên nhiều thương gia nước ngoài hay gọi vùng đất này là "Quảng Nam Quốc". Biên niên sử thời Nguyễn đã chép về giai đoạn này như sau: "Chúa ở trấn hơn 10 năm, (chúa Tiên Nguyễn Hoàng) chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một đô hội lớn". Giữa thế kỷ 17, việc triều chính xứ Đàng Trong suy đồi. Trước hoàn cảnh đó, khi phong trào Tây Sơn bùng nổ, dân Quảng Nam cũng nổi dậy. Năm 1773 khi quân Tây Sơn kéo ra Quảng Nam, dân Quảng Nam đã phối hợp cùng nghĩa quân phục kích ở Bến Đá (Thăng Hoa, Quảng Nam) đánh bại quân của chúa Nguyễn. Nhà Tây Sơn tuy vậy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn ngủi.

Thời Nguyễn

Năm 1806 vua Gia Long thống nhất đất nước. Về hành chính, vua chia đất nước thành 23 trấn và 4 doanh thuộc đất kinh kỳ gồm Quảng Đức, Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam doanh. Bản đồ tỉnh Quảng Nam của nhà Nguyễn in trong Đại Nam nhất thống chí. Năm 1831, vua Minh Mạng đổi trấn và doanh thành tỉnh. Quảng Nam chính thức trở thành tỉnh từ năm này.

Sau này chia làm hai là tỉnh Quảng Nam, *Quảng Nghĩa* rồi tới Quảng Nam, *Quảng Tin* (thời VNCH). Cuối cùng là Quảng Nam.

Tuổi hạc

Bạn có bao giờ ngắm kỹ một con hạc trắng chưa? Nó trông thật mảnh mai, chân dài, người mỏng, trong một bộ lông trắng muốt. Trông nó thanh cao như một người luống tuổi mà vẫn giữ được phong cách ung dung... Con hạc được coi là một con vật sống lâu cho nên người ta gọi tuổi của các cụ là...tuổi hạc.

Chữ nghĩa trong sử thi

Với danh xưng "Lê Đại Hành". Các nhà sử học cứ đinh ninh cho rằng đó là đế hiệu của vua. Một đời vua có hai tên "hiệu", đó là niên hiệu và miếu hiệu.

Niên hiệu do tự vua ban ra khi lên ngôi, dùng trong chiếu chỉ, văn biểu, công văn.

Miếu hiệu là khi nào vua mất, xác còn quản trước khi đưa vào lăng thì được gọi là "*đại hành*". Nghĩa là chuyển đi lớn sang bên kia thế giới. Sau khi đưa vào lăng yên ổn, vua kể vị và quần thần đặt miếu hiệu cho vua, như Thái Tổ, Thánh Tông, Nhân Tông.

(Tên thụy là của dân thường. Còn được gọi là tên Bụt do thân nhân gọi sau khi chết để con cháu thờ cúng về sau).

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Nam vô tửu như kỳ vô phong

Nữ vô phòng...kỳ vô phong cũng phát

Việt khác Tàu thế nào

Người Tàu trung với vua, người Việt yêu nước.

Tàu ăn nhiều thịt, bánh bao, Việt chủ yếu ăn cơm, rau.

Truyền thống dân gian Tàu bát quái, Việt âm dương - ngũ hành.
Tín ngưỡng Tàu thiên về nam thần, Việt thiên hẳn về nữ thần.
Truyền thống Tàu luôn coi trọng đàn ông, Việt coi trọng đàn bà.

(Trần Ngọc Thêm - Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam)

Âm vần Việt và Hán Việt

Vì hệ thống âm của tiếng Trung Quốc vốn nghèo hơn hệ thống âm của tiếng Việt Nam. Chúng ta hãy đối chiếu hệ thống âm vần của tiếng Việt Nam với hệ thống âm vần của tiếng Hán Việt.

Về âm thì trong 22 phụ âm của tự mẫu tiếng Việt, có âm *r* và âm *g* là không có trong hệ thống âm của tiếng Hán Việt.

Về vần thì trong số 150 vần của tiếng Việt, chỉ có 75 vần có trong tiếng Hán Việt thôi. Trong số ấy các vần *o*, *oe*, *ă*, *im* lại là những vần rất hiếm trong tiếng Hán Việt.

(Đào Duy Anh - Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Trâu thì lấy dây mà dắt, người thì lấy bò mà lôi.

Đất lè què thối

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn cỗ cưới.

(để tránh cho đứa bé...vô duyên)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Tiếng Huế, tiếng Chăm III

Cây đa bến cũ còn *lư*

Con đò đã khác năm xưa *tê* rồi

Lư: còn. *Lư* mấy, còn lại mấy! *Lư* (Chăm: pb-lư).

Không những người Chăm, người Nùng, người Lào, người Thái đều có chung từ *lư*. *Lư* chưa phải là tiếng Huế đặc biệt, vì ngoài Huế ra, còn *lư* mấy tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình. Động từ *lư*, làm nhớ tới tỉnh từ *bư* (Chăm, *bư*) có nghĩa là nhiều, đầy đủ, dư thừa.

Ăn *bư* chưa ? Ăn *no*, ăn đủ chưa ?

Chưa *bư*, chưa *no*, chưa đủ!

Lư, tiếng Nghệ đặc biệt với câu: *Lư* răng mấy trong *bâu*! Chịu khó đọc theo giọng Nghệ nặng-nặng một chút, sẽ rõ nghĩa ngay: còn lại mấy trong túi (áo)!

Đôi ta *thương chắc* *mần* ri

Mẹ cha *mần* *rừ*, *eng* thì *mần* *răng*.

Thương chắc: thương nhau. *Chữ chắc* ni chưa *chắc* là tiếng Chăm. Người Champa có một từ *chắc* khác (*chak*) với nghĩa *chắc chắn*: ăn *chắc* *bụng* (*no* *bụng*), *chuyên* ni ăn *chắc*, *nắm* *chắc*!
Chắc: Huế-miền Trung, một mình gọi là một *chắc*; hai mình cũng một *chắc* như ví dụ: đánh *chắc*, *cải* *chắc* (*nhau*).

Quê tôi hàng năm, tháng giêng làng tổ chức *vật*. Hai người *nú* nhau, ôm nhau *vật*, người làng tôi gọi là *vật* *chắc*, sau này mới biết thêm, thì ra đồng bào Nghệ An ngoài nó cũng *vật* *chắc* luôn!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Xất bất xang bang

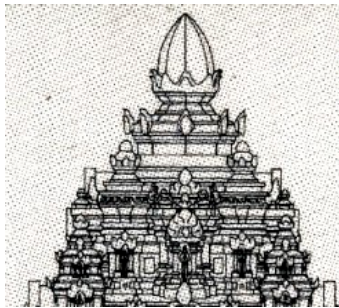
“Xất bất xang bang” có nghĩa “mất nước (nên phải) sang xứ người (sinh sống)”. Bắt nguồn từ tiếng Hán “thất quốc tha bang”.

(Nguyễn Ngọc Phách – Chữ Nho & đời sống mới)

Xứ Quảng Nam Thánh địa Mỹ Sơn

Từ trên đồi cao chúng ta có thể nhìn thấy được bao quát toàn bộ Thành địa Mỹ Sơn, một di tích của Quảng Nam - Đà Nẵng với những nóc tháp bên dưới ẩn hiện trong những tàn cây hay bị che lấp sau những bụi cỏ gai, điều tàn, xơ xác.

Những ngôi tháp không còn nóc rêu rã, những pho tượng mất đầu, các di chỉ, bi ký, các tác phẩm điêu khắc bằng gạch mộc meo theo thời gian, dưới chân tháp thì cỏ dại dây leo chui rúc qua kẽ hở, góc ngách của các pho tượng hay các khung trang trí của các mặt nạ ở chân tường gặm nhấm, xói mòn, rạn nứt, sụp đổ...



Ngôi tháp cao nhất và tượng thờ Youni

Thánh địa Mỹ Sơn, vẫn còn thấy di tích nền móng của sáu ngôi tháp nhỏ bao bọc ngôi tháp cao nhất (24m), tháp có 2 cửa ra vào hướng đông và tây, tạo thành toàn thể kiến trúc tăng thêm phần uy nghi của ngôi tháp chính. Các vật trang trí xưa kia là các tượng điêu khắc bằng sa thạch hình Makara, hình vũ nữ Apsara, sư tử, voi, chim thần Garuda... Trong tháp thờ một bộ Linga - Youni lớn và đơn độc là một tượng đá đã bị mất phần trên nhìn kỹ hóa ra đó là hình của Youni trong tổng thể của một bộ Linga - Youni, phần Youni còn lại nằm trơ vưng chắc trên một bệ đá.

Ngôi tháp chính mà chỉ còn sót lại một bệ đá Youni cô đơn buồn hiu trong buổi chiều nắng quái đả rực trên thánh địa Mỹ Sơn hoang vu đầy gió, nắng, cỏ tranh và hoa dại, một vùng đất thánh, một nơi linh thiêng một thời của dân tộc và vương quốc Chăm.

Khi các cụ ta xưa...xổ nho

*Đéo mẹ nhân tình đã biết rồi
Nhạt như nước ốc bạc như vôi
(Nguyễn Công Trứ)*

Bén

Bén : nhà xí
(đi *bén*, đi cầu)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Tên Bách Việt

Chúng ta đã biết rằng hơn trăm năm sau Câu Tiễn, nước Việt bị nước Sở diệt. Sở chiếm đất Ngô Việt đến miền Chiết Giang. Từ đó người Việt xuống miền nam, giữ miền bờ biển ở Giang

Nam mà thần phục nước Sở. Sử sách gọi chung những nhóm Việt tộc ở Giang Nam và Lĩnh Nam là Bách Việt, không rõ số các nhóm Việt tộc ấy là bao nhiêu.

Từ thời Chu về trước, người Việt tộc ở rải rác khắp trong miền lưu vực sông Dương Tử từ Tứ Xuyên đến biển, trước áp lực của người Hán tộc người Việt tộc phải tràn xuống miền Giang Nam và Lĩnh Nam. Tên Bách Việt được người Hán tộc dùng để chỉ những bộ lạc Việt tộc ấy từ thời Chiến Quốc. *Sử ký* chép rằng đời Chu An vương, Sở Điệu vương sai Ngô Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền nam. Đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt, thì người nước Việt ly tán xuống miền nam, họ đã gặp ở đó những người Việt tộc chiếm ở miền ấy từ xưa.

Trong các thị tộc của nước Việt, có những thị tộc dùng thuyền mà xuống miền Phúc Kiến, Quảng Đông và Bắc bộ, hoặc (đi đường bộ) qua dãy núi Nam Lĩnh mà sang Quảng Đông, Quảng Tây. Ở miền nam, các tù trưởng gặp được những người Việt tộc cũ. Một số tù trưởng tập hợp người mới và người cũ thành từng bộ lạc tự xưng vương. Một số bộ lạc ở lại miền Chiết Giang hẳn là phải thần phục nước Sở, song những bộ lạc ở xa tại miền Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc bộ thì hẳn là không có quan hệ với nước Sở. Mặc dầu từ đầu thế kỷ thứ IV nước Sở đã sai Ngô Khởi đi bình Bách Việt, phạm vi thống trị của Sở chỉ đến phía nam các đất Hồ Nam và Giang Tây mà thôi.

Chúng ta biết rằng các nước Việt tộc ở lưu vực sông Dương Tử là Sở, Ngô, Việt đã dần dần đồng hóa theo văn hóa Hán tộc. Ở phía Tứ Xuyên thì sau khi nước Tần chinh phục được nước Thục và nước Ba, người Việt tộc ở miền ấy cũng bị hấp thu vào văn hóa Trung Nguyên. Đến thời Chiến Quốc thì chỉ đất Bách Việt còn ở ngoài phạm vi ảnh hưởng của Hán tộc.

(Đào Duy Anh - Lịch sử cổ đại Việt Nam)

Chữ nghĩa làng văn (III)

“Thơ thật là khó nói... Bàn về thơ, tuy phải nắm vững kỹ thuật, chữ viết; nhưng làm thơ, gốc ở tâm tình thi sĩ.” (Phù thi chi nan ngôn dã phù luận thi tuy thủ kỳ cách pháp, tác thi, tất bản chư tính tình)

Đó là câu Cao Bá Quát viết trong bài tựa tập thơ Thương Sơn của Tùng Thiện Vương.

(Trường Vũ Anh Thy - Cao Bá Quát : Tim vẫn say...)

Đất lề quê thói

Sinh đẻ
Đàn bà có thai phải kiêng:
Kiêng ăn hoa quả sinh đôi
(để tránh đẻ...song thai)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Mờ : là sáng rất yếu

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Tháp Chăm thánh địa Mỹ Sơn

Người Chăm chiếm hữu bờ biển dài hơn một ngàn cây số, và nền kinh tế của vương quốc dựa vào nghề đi biển. Họ canh tác dọc theo những bờ sông ngắn: Như sông Thu Bồn (Quảng Nam) hoặc sông Côn (Bình Định) và Cửa Thị Nại (Quy Nhơn).

Riêng Mỹ Sơn ở giữa Quảng Nam và Đà Nẵng là thánh địa của các vương triều Chăm. Thánh địa này được khởi dựng cuối thế kỷ thứ 4 triều vua Bhadravarman I bao gồm khoảng 70 ngôi đền trong một thung lũng kín đáo dưới chân ngọn núi thiêng Mahaparvata. Đỉnh của ngọn núi có hình dáng lạ tựa như mỏ của chim thần Garuda, vị thần của sự bình an trong đạo Hindu.



Thánh địa Mỹ Sơn dưới chân
ngọn núi thiêng Mahaparvata.

Ngày xưa, thương thuyền đi lại dọc theo bờ biển trông thấy ngọn núi này như một chỉ dấu để biết rằng họ đã đến gần cảng thị quan trọng là Hội An—trung tâm thương mại chính của tiểu quốc Amaravati Champa. Người Chăm đã lập nên nhiều tiểu quốc hoặc “tiểu quốc cảng-thị” dựa trên cửa sông của những dòng sông chính ở miền Trung Việt Nam được xem như những vùng đất thánh. Mỗi tiểu quốc hay “tiểu quốc cảng-thị” của người Chăm được tổ chức dựa khuôn mẫu sau:

Một trung tâm thương mại tọa lạc ở cửa sông (Hội An, một khu phố cổ còn gọi là “Đại Chiêm hải khẩu”), kinh thành Sinhapura Trà Kiệu còn gọi là “Kinh thành Sư tử”. Hoặc một thánh địa tọa lạc dưới chân ngọn núi bên cạnh kinh thành (tiểu quốc Champa Amaravati, ở vùng Quảng Nam-Đà Nẵng ngày nay).

(Trần Kỳ Phương - Giải mã nghệ thuật cổ Champa)

Bịn

Bịn : buộc vào nhau
(chịn lầy mối dây – *bịn bịn*)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa biên khảo: Cái võng

Bài thơ “Tức sự” của Cao Bá Quát mở đầu:

Nhãn khan cao điều độc phân lung
Tự ý *thằng sàng* bất ngữ trung

Thằng sàng là cái giường dây, là cái võng! Như vậy rõ ràng là ở Tàu võng không có tên, không có mặt. Người Tàu khi cần nói đến nó, phải tìm cách phiên dịch tiếng nước ngoài. Thế là cái võng mất quê quán ở phương bắc

(Võ Phiến – Nằm chơi)

Ba sinh hương lửa

Trong sách chuyện Tĩnh Lang đi chơi chùa nằm chơi một lúc đã ngủ thiếp đi không hay biết gì. Trong giấc ngủ, gặp một ông thầy ngồi niệm kinh, trước mặt có một cây hương đang cháy. Tĩnh Lang bèn hỏi về nguyên do cây hương này. Thầy tăng đáp lại rằng, trước đó đã có một người lên chùa và thắp cây hương này để khấn nguyện, cầu phúc. Nay cây hương vẫn còn cháy mà người ấy đã sinh được ba kiếp và kiếp thứ ba là Tĩnh Lang. Điển tích này dần dà hình thành thành ngữ "hương lửa ba sinh" để chỉ lời nguyện đến ba đời người.

Theo "Từ điển truyện Kiều" của cụ Đào Duy Anh thì sách "Truyện đăng lục" chép là: có người mộng thấy một vị lão tăng, trước mặt có tia khói rất nhỏ. Vị tăng nói rằng: "Đó là khói hương của một người đàn việt kết nguyện, người đàn việt đã trải qua ba kiếp mà hương vẫn còn".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ ồ ồ Đoạn trường

Đoạn trường – đứt ruột. “Đoạn trường tân thanh” chuyện nghe thương cảm, như đứt ruột nát lòng.

Theo *Sưu thần hậu ký* có người thợ săn bắt được con khỉ con làm thịt. Ở trên cây, khỉ mẹ thấy vậy khóc lóc thảm thiết rồi ngã xuống đất chết, kẻ ấy mổ ruột ra, thấy ruột đứt từng khúc, từng đoạn. Trong thơ có câu: “Đoạn trường ai có qua cầu mới hay”.

Tiếng Huế, tiếng Chàm V

Tiếng Huế nói: Ăn một đọi, nói một lời.

Đọi: phát âm đọi, cái tô, cái bát lớn. Người Huế ăn nói khó khăn như rứa đó! Không biết ắt giáp chi nội dung câu chuyện, mới nghe người khác nói cũng nhắm mắt nhắm mũi xen vô nói theo, gọi là nói thày lay, nói thuội.

Nói không ra môn ra khoai chi cả, gọi là nói lan bang, nói lông bông, nói tào lao. Nói cho sượng miệng, gọi là nói ba-lãng-nhăng, lung-tung-lang- tang. Nói có mục đích đùa giỡn: nói ba hoa, nói ba lớn, nói bông lớn, nói tam toạng.

Nói dốc, nói phách tấu. Gặp chi nói đó, trường hợp này người nói thường nhận được lời chê là nói chạ chạ (chạ-chạ-lác lác) nói bà xàm, nói ba trợn. Sau cùng, nói ba lạp, là tiếng chê nặng nhất!

(Nguyên Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Chữ nghĩa lơ mơ ồ ồ

Yêu em mấy núi cũng trèo.

Đến khi em...chửa, mấy đèo anh cũng dông!!!

Giá sách cũ I

Thê thảm nhất là anh Nguyễn Mạnh Côn chết ở Trại Cải Tạo Xuyên Mộc. Anh Côn bị bắt tháng ba 1976. Năm 1977 tôi (Hoàng Hải Thủy) chỉ nhìn thấy anh vài lần khi tôi nằm Biệt Giam - Sà lim số 20 Khu B, Nhà Tù Số 4 Phan Đăng Lưu. Rồi anh bị đưa lên Trại Xuyên Mộc, Bà Rịa. Năm 1980 khi từ nhà tù trở về lần thứ nhất tôi được tin anh đã mất ở Xuyên Mộc. Anh Côn là người chết tức tưởi, khổ sở, bị thương nhất trong số anh em tôi đã chết sau năm 1975. Thân xác anh nằm lại vùng rừng già Xuyên Mộc.

Năm 1986 anh Hiếu Chân Nguyễn Hoạt chết trong nhà tù Chí Hòa. Anh bị cao áp huyết. Phòng giam quá đông người nên quá ồn ào, rối tinh rối mù như trong ổ kiến. Những ông già bị

từ cao áp huyết thường không chịu nổi cảnh loạn xạ bát nháo từ sáu giờ sáng đến mười giờ đêm trong phòng giam chật ních người, các ông thường lặng lẽ ra đi vào lúc nửa đêm.

Năm 1987 Dương Hùng Cường Dê Húc Càn chết trong sà-lim khu B, Nhà Tù Số 4 Phan Đăng Lưu. Là sĩ quan anh đã đi cải tạo ba năm. Được về năm 1989 anh bị bắt lại - Đêm rạng ngày 2 tháng năm, 1984 - Anh bị khép tội vào tổ chức "Bọn Biệt Kích cầm bút." Nằm sà-lim một mình, lên cơn bệnh, anh chết trong đêm. Cường nằm ở một nghĩa trang vắng vẻ trên Lái Thiêu.

Những người đã chết như: Tam Lang, Nguyễn Hiến Lê, Vũ Bằng, Chu Tử, Trần Việt Sơn, Hiếu Chân Nguyễn Hoạt, Hồ Hữu Tường, Thiệu Lang; các bạn tôi: Minh Đăng Khánh, Trọng Nguyên, Hoàng An, Hoàng Thắng, Hoàng Trúc Ly, Huy Cường, Thái Dương, Trần Việt Hoài, Xuyên Sơn, Cát Hữu, Lê Thanh, Mai Anh, Trịnh Viết Thành, Lan Đài, Y Vân, Trọng Khương, Nguyễn Ngọc Tú tức Ngọc Thứ Lang, tác giả Bồ Già, Hoàng Trọng Miên, Hồ Điệp mắt tích trên biển, Minh Vô Con Ong, v...v... Còn bao nhiêu anh em tôi đã chết mà tôi không biết, không nhớ, không thể kể hết!

(Hoàng Hải Thủy - Tháng bảy vào thu mưa lạnh bay...)

Truyện chớp

Bài thơ

Đêm, đang ngủ, hần chợt nghe ai đó đọc thoảng qua tai một bài thơ tuyệt hay. Hần vội vã bật ngọn đèn ngủ, với tay lấy xấp giấy và cây bút, chép ngay bài thơ ấy. Xong, hần tắt đèn, ngủ lại. Sáng dậy, nhìn trang giấy, hần giật mình thấy chỉ có...một bãi nước bọt.

Khoa cử

Các kỳ thi Nho học có từ năm 1075 dưới triều Lý Nhân Tông và chấm dứt vào năm 1919 đời vua Khải Định. Trong 845 năm đó, đã có nhiều thay đổi tùy theo mỗi triều đại. Hệ thống thi cử tuyển người làm quan này gọi là khoa cử.

Các sách xưa dùng chữ Nho dạy cho thí sinh dự các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình. Cuối thời nhà Trần, Hồ Quý Ly nắm quyền điều hành triều đình đã đặt ra lệ thi Hương đầu tiên ở các địa phương, năm 1396 đời Trần Thuận Tông, lấy người đỗ được học vị cử nhân. Năm sau (1397) tổ chức thi Hội ở kinh đô. Đây là khoa thi Hội đầu tiên.

Từ thời Hậu Lê, việc thi cử được tiến hành đều đặn và quy củ. Các kỳ thi theo thứ tự là Thi Hương, Thi Hội, Thi Đình. Người đỗ đầu cả ba thì gọi là Tam Nguyên (như Tam nguyên Vũ Phạm Hàm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Khuyến ...). Thi Hương được tổ chức mỗi 3 năm, vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Thi Hội sau thi Hương 1 năm, vào năm Sửu, Mùi, Thìn, Tuất.

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

Chữ nghĩa thời xưa

Chiếu = lời vua ban cho thần dân.

Biểu = bài văn của thần dân dâng lên vua để bày tỏ điều gì.

Sớ = tờ điều trần dâng lên vua.

Mùi và vị

“*Vị*” và “*mùi*” là hai cách phát âm của cùng một chữ ở vào hai thời điểm khác nhau. “*Mùi*” là cách đọc ở thế kỷ 6, biến chuyển thành “*vị*” vào thế kỷ 9.

Sự biến chuyển ngữ âm này đã được bắt rễ trong tiếng Việt hàng ngày từ một thời xa xưa, và tuân theo cú pháp tiếng Việt đến mức mà nguồn gốc Hán của nó bây giờ khó mà nhìn ra được.

(vị và mùi đây là tiếng Hán chỉ năm con dê, chứ không phải “mùi, vị” với nghĩa của vị giác hay mùi thơm)

Nghi vấn văn học I

Sau khi tập Lưu Hương Ký của bà Hồ Xuân Hương được Trần Thanh Mại tìm thấy năm 1963. Vì trong tập thơ này không có bóng dáng ông Tống Cốc, ông Phủ Vĩnh Tường. Lại nữa, thơ Lưu Ký ngoài tiết lộ chuyện tình của Nguyễn Du với bà Hồ Xuân Hương ở Thăng Long, thì không phải là những áng thơ hay, hoặc không sắc sảo, táo bạo như thơ bà Hồ Xuân Hương được truyền tụng trước kia.

Nên có một số nhà biên khảo đưa ra bằng chứng và phỏng đoán có 2 (hai) bà Hồ Xuân Hương. Ngoài cái tên giống nhau. Cùng làm thơ nhưng văn phong và duyên tình..v..v..khác nhau xa.

Xuất xứ tên Đà Nẵng

Một số nhà nghiên cứu về Chàm là Inrasara và Sakaya cho rằng "Đà Nẵng" là biến dạng của từ Chàm cổ *Đaknan*. *Đak* có nghĩa là nước, *nan* hay *nurn*, tức *lanung* là rộng. Địa danh Đaknan hàm ý chỉ vùng sông nước rộng mênh mông ở cửa sông Hàn.

Giáo sĩ Buzomi đến đây năm 1615 gọi nơi này là Porte de Kéan.

Bản đồ của Alexandre de Rhodes ghi là “Kean” tức "Cua han".

Năm 1835, với chỉ dụ của vua Minh Mạng, Cửa Hàn (tên gọi Đà Nẵng khi đó) trở thành thương cảng lớn nhất miền Trung. Năm 1835, khi vua Minh Mạng có dụ: "...*tàu Tây đậu tại cửa Hàn, còn các cửa biển khác không được vào, phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái... Từ nay về sau, người Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu, mới cho vào cửa biển, người Tây phải đi tàu nước Tây vào cửa Hàn thông thương, không được ghé vào các cửa biển khác...*"

Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ của Chaya Shinroku



Phóng đồ cửa biển trong hình là cửa biển Đà Nẵng

Bản đồ châu Á do Sanson d'Abbeville vẽ năm 1652 ghi Đà Nẵng là Turaon. Giáo sĩ Christoforo Borri - đến Đà Nẵng năm 1618 - khi viết hồi ký về xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn thì

đã gọi Đà Nẵng là Touron.

Thời các Chúa Nguyễn, giữa thế kỷ 16, Hội An buôn bán sầm uất ở phía nam thì Cửa Hàn là nơi tu sửa tàu thuyền. Đầu thế kỷ 18, Cửa Hàn dần dần trở thành thương cảng thay thế cho Hội An, nhất là khi kỹ thuật đóng tàu ở châu Âu phát triển; những loại tàu thuyền lớn, đáy sâu có thể ra vào vịnh Đà Nẵng dễ dàng.

Năm 1889, từ tên “Touron” người Pháp đổi tên thành Tourane. 1950, chính quyền Bảo Đại gọi là Đà Nẵng.

Chữ hàn lâm

Ngôn ngữ của tôi là thứ ngôn ngữ hơn năm chục năm về trước. Tôi nói : "Tôi đi nhà thương mổ mắt" nhưng bây giờ "người trong nước" nói : "Tôi đi bệnh viện làm phẫu thuật mắt", nghe văn vẻ hơn khiến tôi có mặc cảm mình "quê một cục" !

Một cháu bé sáu tuổi về nói với mẹ : "Mẹ ơi, con có ảo ảnh, con biết chỉ có một cái cốc mà con nhìn thấy có hai cái". Bây giờ ai ai cũng dùng những từ ngữ Hán Việt một cách rất chuẩn và

rất tự nhiên như tiếng mẹ đẻ, xưa kia những từ ấy chỉ thấy trên sách báo của các nhà trí thức.
"Hàn Lâm Viện" đã xuống đường !

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh – Câu chuyện “hội nhập”)

Bo

Bo : chạy nhanh
(chạy long, chạy như bò chạy)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Khi các cụ ta xưa...xổ nhò

Đù cha lủ đi ăn mày
Cả tở lẫn thầy *ăn đé*ch cho tao!
(Phạm Công Cúc Hoa)

Xe dê

Trong *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, đoạn nói về nàng cung nữ oán trách vua ghê lạnh với mình, có câu :

*Phải duyên hương lửa cùng nhau
Xe dê lợ rắc lá dâu mới vào*

Xe dê do chữ *dương xa*. Theo sách Tân thư chép vua Võ Đế có nhiều cung nhân, mỗi đêm muốn đến cung nào thì ngồi trên xe có dê kéo, tùy dê vào cung nào thì vua vào cung nấy. Tùy theo cung nữ vì biết dê thích lá dâu. Nên họ trải lá dâu trước cung mình.

(Nguyễn Tử Quang – Diễn hay tích lạ)

Giá sách cũ II

Buổi chiều, trong tiệm cà phê bánh mì Hòa Mã đường Cao Thắng tôi (Hoàng Hải Thủy) nghe Văn Thanh báo tin anh Chương đã chết, tôi đạp xe về nhà ở Ngã Ba Ông Tạ. Tôi nhớ một buổi tối chừng ba, bốn tháng sau ngày 30 Tháng Tư, tôi gặp Hoài Bắc Phạm Đình Chương trên đường này, chúng tôi ghé xe đạp lên vỉa hè đứng nói chuyện với nhau. Hoài Bắc kể: - Trần Dần nhắn người và nói với Vũ Hoàng Chương: "Thơ của anh, và thơ của anh Hùng không bao giờ mất được."

Anh Hùng đây là Đinh Hùng. Và đúng như lời Trần Dần, Thơ Vũ Hoàng Chương không bao giờ mất được. Hai mươi năm sau những tập *Thơ Mây*, *Thơ Say*, *Hồi Ký Ta Đã Làm Gì Cho Đời Ta* của Vũ Hoàng Chương xuất hiện trên những giá sách ở đây.

Hôm nay Ngày Rằm Tháng Bảy xá tội vong nhân, ngày cháo lá đa cúng cô hồn các đấng, Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt...

*Toát hơi may lạnh buốt sương khô.
Nào người thay buổi chiều thu,
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng...*

(Hoàng Hải Thủy - Tháng bảy vào thu mưa lạnh bay...)

Đất lè quê thói

Sinh đẻ
Đàn bà có thai phải kiêng:
Kiêng ăn cá ươn, hoa quả hư.

(để tránh cho đứa trẻ bị bệnh tật)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Con cà con kê

Vì từ “con” mà từ trước đến nay vẫn có hai cách hiểu khác nhau về thành ngữ đó. Nhiều người cho rằng “con cà con kê” là một thành ngữ có sự kết hợp của hai từ cùng có ý nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Hán, đó là “cà” (trong tiếng Việt cổ “cà” nghĩa là “gà”) và “kê” (tiếng Hán có nghĩa là “gà”). Song nếu vậy thì nghĩa đen của thành ngữ này hiểu một cách nôm na là: dài dòng, luẩn quẩn, “hết con gà lại quay lại con gà”? Mà như thế phù hợp với nghĩa biểu trưng của thành ngữ theo cách dùng phổ biến hiện nay.

Lại có người giải thích theo một cách khác, rằng: “cà” và “kê” trong thành ngữ nêu trên không phải là “gà” mà là “cây cà” và “cây kê”. Cà gieo thành đám. Kê gieo thành đám như mạ. Cây cà, cây kê đến tuổi trồng, bó thành từng bó nhỏ. Công việc trồng cà, trồng kê tỉ mỉ, vào những ngày mưa, với việc tỉa ra từng cây một, rề rà. Từ đó, nghĩa đen của thành ngữ này là: dài dòng hết cây cà lại sang cây kê. Cách giải thích này xem ra phù hợp với nghĩa biểu trưng của thành ngữ “con cà con kê” như cách dùng phổ biến hiện nay của mọi người.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Sướng con cu mù con mắt

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Thuận Hóa

Các cứ sử liệu xưa cho biết Thừa Thiên Huế từng là địa bàn giao tiếp của những cộng đồng cư dân mang nhiều sắc thái văn hóa khác nhau. Trong thời kỳ phát triển của Văn Lang - Âu Lạc, tương truyền Thừa Thiên Huế vốn là một vùng đất của bộ Việt Thường. Trong thời kỳ nước Nam Việt lại thuộc về Tượng Quận.

Năm 116 trước Công nguyên, quận Nhật Nam ra đời thay thế cho Tượng Quận. Thời kỳ Bắc thuộc, trong suốt thời gian dài gần 12 thế kỷ, vùng đất này là địa đầu phía Bắc của Vương quốc Chăm. Năm 1306, công chúa Huyền Trân em gái vua Trần Anh Tông, "nước non ngàn dặm ra đi" làm dâu vương quốc Chăm-pa, vua Chế Mân dâng hai châu Ô, Rí (Lý) để làm sính lễ. Năm sau, vua Trần đổi hai châu này thành châu Thuận, châu Hóa.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vào trấn giữ xứ Thuận Hoá mở đầu cho cơ nghiệp của các chúa Nguyễn. Sự ra đời của **thành Hóa Châu** (khoảng cuối TK XV) và chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

Bơ

Bơ : ngớ ngẩn
(bơ ngơ – ngơ ngác không biết gì)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Phú Xuân

Năm 1626, để chuẩn bị cho việc chống lại họ Trịnh, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên dời dinh đến làng Phước Yên (Phúc An) thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên và đổi Dinh làm Phủ. Năm 1636, Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan chọn làng Kim Long, thuộc huyện Hương Trà, làm nơi đặt Phủ, là bước khởi đầu cho sự hình thành Huế sau này. Năm 1687 chúa

Nguyễn Phúc Thái lại dời phủ chính đến làng Thụy Lô, đổi là Phú Xuân. Năm 1687, Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trấn, dời Phủ chúa về làng Phú Xuân, thuộc huyện Hương Trà. Năm 1712, chúa Minh Nguyễn Phúc Chu dời phủ về làng Bác Vọng, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên làm nơi đặt Phủ mới. Đến khi Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát lên cầm quyền năm 1738 thì phủ chúa mới trở về lại vị trí Phú Xuân và yên vị từ đó cho đến ngày thất thủ về tay quân họ Trịnh. Năm 1802, sau khi thống nhất, vua Gia Long đã "đóng đô ở Phú Xuân, mới gọi là Kinh sư".

Phú Xuân là thủ phủ của xứ Đàng Trong (1687-1774); rồi trở thành Kinh đô của nước Đại Việt thống nhất dưới triều đại Quang Trung (1788 - 1801) và cuối cùng là Kinh đô của nước Việt Nam gần 1,5 thế kỷ dưới triều đại nhà Nguyễn (1802 - 1945).

Tiếng Việt cổ

Từ chữ Mão trong âm lịch biến thành "mẹo", rồi là "mèo".
Trong Hán tự, *miêu* là mèo, và mão không phải là mèo.

(Hòa Đa – Nói lái)

Tiếng Huế, tiếng Chăm VI

Tiếng Chăm làm phong phú thêm tiếng Việt, thử dừng lại xem, trong nhà từ ôn đến mụ.

Ông, đọc trại đi thành ôn, vừa biến âm vừa hơi-hơi biến nghĩa: thưa ôn! Ôn-mụ: đôi vợ chồng lớn tuổi. Trọng tuổi hơn: ôn mụ tra (Chàm: ôông-mu-tala). Tra (Chàm: kra jak), lớn tuổi, già cả. Ví dụ: ông tra bà lão; Ra đường hỏi ông tra, về nhà hỏi con nít. Từ ngữ tra đời, có nghĩa là già cả rồi mà không biết xử sự, tức ông già dịch, ông già dê!

Mụ (Chàm: mụ) có nhiều nghĩa, thông thường chỉ người đàn bà. Chào mụ, thưa mụ là cách nói thông thường nhất.

Người còn trẻ thì gọi bằng o, hơi lớn tuổi gọi bằng mụ.

Ví dụ: o bán chè, mụ bán cháo, mụ Rớt (bún bò), mụ Cửu Ới (thuốc lá Cẩm Lệ). Tóm lại, mụ, tiếng gọi chung phái yếu, có gia đình hay không, tất cả đều Mụ.

Một vài ví dụ như: mụ nớ, mụ tê!

- Mụ Ba nỡ rưng ra rưng rính chút tiền, coi bộ te tua, te ợt!

- Mụ Tư nỡ không biết bắt chước ai, độ ni ăn nói bậy bạ (Chàm: e-ba) ngó ô-dề (Chàm: a-yi-ê), ồ ồ dột quá!

- Mụ Năm... rứa mà dễ thương đả! Có tiền không tiền, khi mô cũng rứa!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Bơ bãi

Bơ bãi : vôi vãi, hớt hả

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Từ điển

Cuốn Từ Điển Anh Việt của Hà Nội định nghĩa chữ:

Okra là cây mướp tây.

Sự lầm lộn này có lẽ vì những nhà ngôn ngữ học Hà Nội mặc dù có học vị cao nhưng chỉ ngồi trong phòng sao chép từ sách vở tài liệu nên đã xa rời thực tế. Nếu họ bước vào một siêu thị nước ngoài chắc hẳn sẽ biết ngay okra chỉ là trái của cây đậu bắp.

Phải chăng khi nhìn tranh vẽ trái đậu bắp trong một cuốn sách tham khảo nào đó giống hình thù trái mướp nên gọi đại nó là trái mướp tây cho tiện việc mặc dù cây đậu bắp là loại cây nhỏ còn mướp thuộc loại dây leo. Nếu chỉ đoán theo tranh vẽ hay suy luận theo “tên” gọi thì quý vị ấy sinh trưởng ở miền Bắc dám nói cây “măng” cụt và “măng” tây là hai loại cây cùng họ với...tre trúc. Hay cây tầm vòng cùng họ với cây vòng mà không phải thuộc họ tre.

(Đặng Trần Huân - Cái khó khăn của người biên khảo)

Tiểu thuyết I

Tiểu thuyết Nga...chuyên viết chuyện tình bi thảm dày cả ngàn trang. Chuyện của hai người từ trang đầu đến trang cuối:

Họ không yêu nhau và cũng không lấy nhau.

Huế (I)

Sự xuất hiện của địa danh "Huế"

Vua Lê Thánh Tông có lẽ là người đầu tiên nói đến địa danh Huế trong bài văn nôm Thập giới cô hồn quốc ngữ văn. Trong đó có câu: *“Hương kỳ nam, vẫy đòi mời, búi an tức, bì hồ tiêu, thau Lào, thóc “Huế”, thuyền tám tầm chở đã vạy then”*.

Những tài liệu sử học cũ ngoại trừ Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu khi nói tới Huế, đều dùng cái tên *“Phú Xuân”* hoặc Kinh đô, hoặc Kinh, chứ không dùng tên *Huế*.

Trong hồi ký của Pierre Poivre, một thương nhân Pháp đến Phú Xuân vào năm 1749, cái tên *Huế* xuất hiện nhiều lần dưới dạng tên là *“Huế”*.

Trên bản đồ Việt Nam in trong "Dictionarii Latino-Annamitici" (tome II) của Taberd, in năm 1838 tại Ấn Độ, thấy có tên *“Huế”*.

Hồi ký *“Souvenirs de Huế”* xuất bản năm 1867 tại Paris của Michel Đức Chaingau -con trai của Jean Baptiste Chaigneau, tức Đức Thắng Hầu Nguyễn Văn Thắng, một trong những người Pháp theo giúp vua Gia Long, làm quan tại triều đình Huế...

Bộ Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim là bộ sử đầu tiên của Việt Nam viết bằng chữ quốc ngữ, ngoài nguồn sử liệu truyền thống, tác giả đã sử dụng nguồn sử liệu của phương Tây, và tên *“Huế”* xuất hiện.

(...phỏng theo Nguyễn Gia Kiểm – báo Làng Văn)

Trích...“Tập làm văn”

Nhà em có một vườn rau muống. Chiều chiều mẹ em lại bắc thang lên hái lá về nấu canh.

Về Kinh Bắc

Hậu quả chung quanh tập thơ "Về Kinh Bắc" của Hoàng Cầm từ 1959/1982, lưu truyền bằng chép tay là :

- Hoàng Cầm bị đi tù 16 tháng.
- Hoàng Hưng vì xin được, có trong tay mấy bài thơ trên nên bị đi tù 39 tháng.
- Nam Dao (Tiến sỹ Nguyễn Mạnh Hùng) - Việt kiều yêu nước Canada bị "cấm cửa" không được về Việt Nam trong 20 năm.

Sau "Đổi mới" (1986) mãi tới 1994 "Về Kinh Bắc" mới được NXB VH in bằng loại...giấy xấu.

(Nguyễn Khôi – Chimviet.free.fr)

Bời

Bời : nhiều
(*chơi* bời, *toi* bời)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ và nghĩa

"Mãi dâm" / "mại dâm" là hai từ cũng thường xuyên bị dùng sai vì sự lẫn lộn của người sử dụng giữa ý nghĩa của hai từ. Vì trong vấn đề này, phải có kẻ bán và người mua. Từ đó, có những từ "gái mại dâm" và "khách mãi dâm". Chữ không phải ngược lại.

Sự lẫn lộn giữa hai từ "mãi" và "mại" này, theo tôi, đã bắt đầu từ rất lâu rồi. Khi còn nhỏ, đi học, tôi hay được nghe cụm từ "mãi quốc cầu vinh", để răn dạy người đời không nên vì mối lợi mà phải đi bán nước để được "vinh thân phì gia". Lớn lên, tôi vẫn nghe nhiều người lớn nói như vậy. Cả trong sách giáo khoa cũng viết như thế. Trong khi đáng lẽ người ta phải nói và viết là "*mại quốc cầu vinh*" mới đúng.

Để phân biệt hai từ "mãi" và "mại" này, ta có thể thử nhớ mấy từ sau đây (tuy tất cả gần như đều có nghĩa tiêu cực, nhưng chúng có thể giúp người ta nhớ lâu vì các ý nghĩa xa xôi, bóng bẩy của chúng): *mại hôn*: gả con gái mà đòi lễ cưới quá nhiều (một hủ tục xưa, coi như là bán con gái đi); *mại nhãn/mại tiếu*: con gái lấy mắt liếc, lấy môi cười cho người ta mê mẩn để kiếm tiền [cũng giống như *mại xuân* (đem cái xuân của mình bán đi cho khách mua hoa)]; và *mãi tiếu*: mua cười [cụ Đào Duy Anh thẳng thắn phụ chú thêm là..."chơi đi"].

(Bùi Vĩnh Phú – Trên những đường bay của chữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):
Mập mạp: là cũng như mạp